



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...797...../LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2017 đã kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người thực hiện công bố thông tin điền

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 798 /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2017 như sau:

tt	Chỉ tiêu	Năm 2016 (VNĐ)	Năm 2017 (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính năm 2017 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính năm 2016.	56.894.378.457	26.202.156.627	30.692.221.830	53,95%

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 giảm 53,95% so với năm 2016 là do Giá dầu suy giảm kéo dài nên các Nhà thầu dầu khí phải cắt giảm chi phí vận hành của các mỏ dầu hiện hữu, cũng như việc giãn tiến độ đầu tư các dự án phát triển mỏ mới. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến thị trường cung cấp dịch vụ của Công ty LĐBD. Trong năm 2017 các công việc/dự án của Công ty LĐBD đã giảm mạnh so với năm 2016 cả về số lượng và doanh thu, do đó dẫn đến doanh thu năm 2017 giảm 45,95% so với năm 2016.

Trân trọng.

Nơi nhận: *Nhà*
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).

Người thực hiện công bố thông tin


PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH
DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.368.800.526.305	1.581.104.730.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	71.198.289.707	295.896.265.637
1. Tiền	111		44.198.289.707	100.896.265.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	195.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		517.470.000.000	206.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	517.470.000.000	206.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602.255.128.068	937.467.811.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	551.362.789.981	895.420.002.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.420.411.212	12.481.252.026
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.471.926.875	29.566.556.469
IV. Hàng tồn kho	140	8	90.604.543.818	45.822.656.556
1. Hàng tồn kho	141		90.604.543.818	45.822.656.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.272.564.712	95.517.996.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.791.274.049	3.463.955.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.807.168.927	92.054.041.447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.674.121.736	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.376.136.169	147.264.254.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.230.141.817	113.883.453.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	31.166.790.901	111.067.975.184
- Nguyên giá	222		817.681.823.025	818.961.207.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(786.515.032.124)	(707.893.231.841)
2. Tài sản vô hình	227	10	63.350.916	2.815.477.883
- Nguyên giá	228		10.927.367.800	10.927.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.864.016.884)	(8.111.889.917)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.058.054.211
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.058.054.211
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.050.994.352	30.227.747.534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	16.916.253.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	13.050.994.352	13.311.493.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>1.415.176.662.474</u>	<u>1.728.368.984.819</u>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		652.346.303.564	876.240.782.536
I. Nợ ngắn hạn	310		601.814.369.464	833.235.255.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	439.799.859.966	622.288.866.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.414.241.165	29.481.684.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	12.577.491.484	30.352.316.934
4. Phải trả người lao động	314		29.009.218.804	28.982.981.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	17.446.741.880	69.506.789.947
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	17.646.879.650	2.091.875.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	26.484.828.045	31.430.348.134
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	-	9.844.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.435.108.470	9.255.592.470
II. Nợ dài hạn	330		50.531.934.100	43.005.527.424
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	46.352.314.100	38.333.407.424
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.179.620.000	4.672.120.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		762.830.358.910	852.128.202.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	762.830.358.910	852.128.202.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.087.394.675	143.385.238.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.885.238.048	86.490.859.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.202.156.627	56.894.378.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.415.176.662.474	1.728.368.984.819


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẤT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.005.764.932.087		1.860.774.337.888	
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.005.764.932.087		1.860.774.337.888	
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	937.406.124.929		1.724.261.428.367	
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		68.358.807.158		136.512.909.521	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.092.848.741		31.443.597.027	
6. Chi phí tài chính	22	25	6.322.028.236		15.998.652.356	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		636.217.269	
7. Chi phí bán hàng	25	26	10.329.091.012		14.405.041.284	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	48.240.795.246		60.779.773.689	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.559.741.405		76.773.039.219	
10. Thu nhập khác	31		667.120.702		875.265.937	
11. Chi phí khác	32		335.467.343		190.000.000	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	331.653.359		685.265.937	
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		35.891.394.764		77.458.305.156	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	9.428.738.717		26.983.020.916	
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	260.499.420		(6.419.094.217)	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		26.202.156.627		56.894.378.457	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	511		1.035	



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

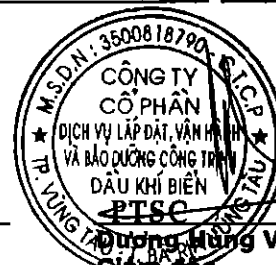
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.891.394.764	77.458.305.156
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	83.357.974.023	114.475.772.500
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	(1.825.893.324)	26.936.680.584
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(66.926.414)	6.599.577.836
Chi phí lãi vay	05	(24.796.862.688)	(14.192.300.392)
	06	-	636.217.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.559.686.361	211.914.252.953
Thay đổi các khoản phải thu	09	344.775.645.579	330.094.548.149
Thay đổi hàng tồn kho	10	(44.781.887.262)	73.717.132.274
Thay đổi các khoản phải trả	11	(190.014.783.653)	(528.830.766.057)
Thay đổi chi phí trả trước	12	17.588.934.960	14.615.362.632
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(636.217.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.388.482.459)	(28.854.848.078)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.860.451.343)	(15.193.655.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164.878.662.183	56.825.809.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(732.640.000)	(6.722.906.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	317.272.728	-
3. Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	25	(311.070.000.000)	(206.400.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	21.751.724.807	11.423.275.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(289.733.642.465)	(201.699.631.730)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(99.692.770.112)	(59.800.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.692.770.112)	(59.800.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(224.547.750.394)	(204.673.972.379)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	295.896.265.637	500.419.938.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(150.225.536)	150.299.949
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	71.198.289.707	295.896.265.637



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 534 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 564 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mó sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

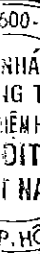
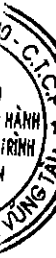
Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn xả lan trả trước và chi phí bản quyền phần mềm.

Chi phí sửa chữa lớn xả lan được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm. Chi phí bản quyền phần mềm được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

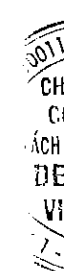
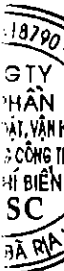
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.



Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	36.492.890	17.023.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.161.796.817	100.879.242.498
Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	195.000.000.000
	71.198.289.707	295.896.265.637

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 0,5% đến 4,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
- PTT Public Company Limited (Head Office)	53.399.796.800	-
- Phải thu khách hàng khác	152.924.417.841	226.979.666.678
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	345.038.575.340	668.440.335.947
	551.362.789.981	895.420.002.625

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	6.307.338.754	7.871.507.315
Lãi tiền gửi dự thu	5.687.001.667	2.883.691.944
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.574.209.030	14.301.809.730
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.342.937.500	3.342.937.500
Phải thu ngắn hạn khác	560.439.924	1.166.609.980
	24.471.926.875	29.566.556.469

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.713.899.060	1.201.265.856
Công cụ, dụng cụ	16.198.060.393	16.298.288.274
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	71.692.584.365	28.323.102.426
	90.604.543.818	45.822.656.556

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án HUC Sư Tử Trắng	915.338.800	11.308.249.902
Dự án GPP Cà Mau	-	7.225.688.903
Dự án Badamyar	-	9.789.163.621
Dự án GWF2-FAB	24.964.365.452	-
Dự án Biển Đông T&I WP 2&3	5.301.813.742	-
Dự án Phong Lan Dại	1.198.304.483	-
Dự án Nhiệt điện Long Phú	580.000.806	-
Dự án GPP Dinh Cố	38.720.161.082	-
Dự án sửa cáp treo MODEC	12.600.000	-
	71.692.584.365	28.323.102.426

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	49.559.832.756	101.461.418.002	651.931.711.732	16.008.244.535	818.961.207.025
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	591.960.000	-	140.680.000	732.640.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.558.799.000)	-	(453.225.000)	(2.012.024.000)
Số dư cuối năm	49.559.832.756	100.494.579.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.681.823.025

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	36.448.702.337	76.434.982.971	580.818.329.324	14.191.217.209	707.893.231.841
Khấu hao trong năm	1.298.252.741	10.112.825.279	67.936.039.341	1.258.729.695	80.605.847.056
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.530.821.773)	-	(453.225.000)	(1.984.046.773)
Số dư cuối năm	37.746.955.078	85.016.986.477	648.754.368.665	14.996.721.904	786.515.032.124

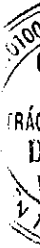
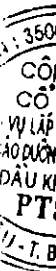
GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	13.111.130.419	25.026.435.031	71.113.382.408	1.817.027.326	111.067.975.184
------------------	----------------	----------------	----------------	---------------	-----------------

Tại ngày cuối năm

	11.812.877.678	15.477.592.525	3.177.343.067	698.977.631	31.166.790.901
--	----------------	----------------	---------------	-------------	----------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 745.142.663.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 87.510.052.880 đồng).



10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>10.927.367.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	8.111.889.917
Khấu hao trong năm	<u>2.752.126.967</u>
Số dư cuối năm	<u>10.864.016.884</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>2.815.477.883</u>
Tại ngày cuối năm	<u>63.350.916</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.287.957.801 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 689.746.800 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Doanh thu chưa thực hiện <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	3.300.695.629	265.459.955	3.326.243.971	6.892.399.555
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.334.945.855	152.915.045	(68.766.683)	6.419.094.217
Số dư đầu năm nay	<u>9.635.641.484</u>	<u>418.375.000</u>	<u>3.257.477.288</u>	<u>13.311.493.772</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(3.319.457.335)	3.111.000.930	(52.043.015)	(260.499.420)
Số dư cuối năm nay	<u>6.316.184.149</u>	<u>3.529.375.930</u>	<u>3.205.434.273</u>	<u>13.050.994.352</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	118.883.602.728	1.496.419.980
- Salpem Asla Sdn Bhd	-	39.545.075.691
- SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	168.719.871.395	242.109.710.855
- Phải trả người bán khác	109.169.873.406	260.308.499.947
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	43.026.512.437	78.829.160.291
	<u>439.799.859.966</u>	<u>622.288.866.764</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.285.622.006	9.428.738.717	34.388.482.459	(2.674.121.736)
Thuế thu nhập cá nhân	2.390.868.780	30.435.715.152	31.214.813.553	1.611.770.379
Thuế nhà thầu	5.675.826.148	31.639.178.045	26.349.283.088	10.965.721.105
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	30.352.316.934	71.506.631.914	91.955.579.100	9.903.369.748

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			2.674.121.736
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.352.316.934			12.577.491.484

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí quản lý	75.626.238	686.926.651
Trích trước chi phí dự án	16.444.517.832	67.686.342.467
Trích trước chi phí khác	926.597.810	1.133.520.829
	17.446.741.880	69.506.789.947

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án TOPAZ LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Dự án Subsear 7	15.555.004.650	-
	17.646.879.650	2.091.875.000

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	94.322.395	72.105.423
Kinh phí công đoàn	698.135.780	774.239.196
Thuế TNCN phải nộp	2.564.176.337	2.823.825.214
Trích trước thuế nhà thầu	119.542.054	119.542.054
Cổ tức phải trả	1.471.401.888	1.164.172.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.537.249.591	26.476.464.247
	26.484.828.045	31.430.348.134

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự án Thái Bình - Hàm Rồng	-	9.844.800.000
	-	9.844.800.000
b. Dài hạn		
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	17.325.256.993	15.969.483.983
- Dự án HUC MLS	13.425.170.408	13.425.170.408
- Dự án HUC Quata	10.345.907.915	6.464.616.021
- Dự án MLS FAB	-	2.474.137.012
- Dự án H1	2.972.377.286	-
- Dự án GPP Dinh Cỗ	2.283.601.498	-
	46.352.314.100	38.333.407.424



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.894.378.457	56.894.378.457
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	230.907.000.000	(246.907.000.000)	(16.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	143.385.238.048	852.128.202.283
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.202.156.627	26.202.156.627
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	54.087.394.675	762.830.358.910

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2017, theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2016 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 với số tiền lần lượt là 100.000.000.000 đồng và 15.500.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 99.692.770.112 đồng cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	208.149	4.036.452

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện không có hơn một bộ phận nào hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	55.196.685.317	93.113.422.019
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	156.562.535.426	77.033.802.566
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	475.954.186.929	1.387.120.732.909
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	220.045.621.516	210.086.280.082
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	98.005.902.899	93.420.100.312
	<u>1.005.764.932.087</u>	<u>1.860.774.337.888</u>
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	340.253.977.982	1.090.992.110.165
Doanh thu từ bên thứ ba	665.510.954.105	769.782.227.723
	<u>1.005.764.932.087</u>	<u>1.860.774.337.888</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	47.054.637.969	74.507.067.661
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	145.580.863.339	74.518.331.004
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	442.604.164.911	1.294.858.685.770
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	207.701.453.839	196.569.001.489
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	94.465.004.872	83.808.342.443
	<u>937.406.124.929</u>	<u>1.724.261.428.367</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	60.877.820.111	27.615.481.529
Chi phí nhân công	287.193.396.040	314.280.045.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.357.974.023	114.475.772.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.676.722.663	1.257.639.522.212
Chi phí khác	6.870.098.350	11.718.289.551
	<u>995.976.011.187</u>	<u>1.725.729.111.066</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	24.555.034.530	14.192.300.392
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.537.814.211	17.251.296.635
	<u>32.092.848.741</u>	<u>31.443.597.027</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	-	636.217.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.989.197.702	15.362.435.087
Chi phí hoạt động tài chính khác	332.830.534	-
	6.322.028.236	15.998.652.356

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	265.180.000
Chi phí lương	7.898.002.743	9.391.791.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.120.120.533	4.532.112.298
Chi phí khác	310.967.736	215.957.788
	10.329.091.012	14.405.041.284

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	311.556.023	579.659.662
Chi phí lương	19.299.541.413	23.967.487.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.259.067.405	5.263.553.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.746.856.232	30.272.257.708
Chi phí khác	623.774.173	696.814.571
	48.240.795.246	60.779.773.689

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	317.272.728	541.169.326
Các khoản khác	349.847.974	334.096.611
Thu nhập khác	667.120.702	875.265.937
Chi phí khác	335.467.343	190.000.000
Lợi nhuận khác	331.653.359	685.265.937

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	8.721.828.757	25.453.884.437
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	706.909.960	1.529.136.479
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.428.738.717	26.983.020.916

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	35.891.394.764	77.458.305.156
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận trước thuế năm hiện hành	35.891.394.764	70.449.310.578
Lợi nhuận trước thuế năm trước	-	7.008.994.578
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ:</i>		
Chi phí trích trước	27.090.330.364	6.658.678.147
Doanh thu không chịu thuế	-	1.327.299.776
Khác	415.993.091	1.859.826.505
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	35.224.072.470	58.956.022.000
Thu nhập tính thuế	43.609.143.779	126.568.522.728
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	43.609.143.779	119.559.528.150
Thu nhập tính thuế năm trước	-	7.008.994.578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.721.828.757	25.453.884.437
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.721.828.757	23.911.905.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	-	1.541.978.807

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.202.156.627	56.894.378.457
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	5.760.000.000	15.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.442.156.627	41.394.378.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	1.035

(*) Trong năm 2016, Công ty dùng số tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi theo chi tiết kế hoạch được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và lãi cơ bản trên cổ phiếu là 1.182 đồng. Năm 2017, quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế trích từ lợi nhuận sau thuế 2016 là 15.500.000.000 đồng do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 được trình bày lại là 1.035 đồng. Bên cạnh đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017, Công ty sử dụng số ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017 được dựa trên Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2017.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>2.252.045.646</u>	<u>1.151.929.487</u>

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.198.289.707	-	71.198.289.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	517.470.000.000	-	517.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.663.261.886	2.095.000.000	567.758.261.886
	<u>1.154.331.551.593</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.156.426.551.593</u>
Phải trả người bán	439.799.859.966	-	439.799.859.966
Chi phí phải trả	17.446.741.880	-	17.446.741.880
Dự phòng phải trả	-	46.352.314.100	46.352.314.100
	<u>457.246.601.846</u>	<u>46.352.314.100</u>	<u>503.598.915.946</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>697.084.949.747</u>	<u>(44.257.314.100)</u>	<u>652.827.635.647</u>
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.896.265.637	-	295.896.265.637
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.400.000.000	-	206.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	912.789.402.439	2.095.000.000	914.884.402.439
	<u>1.415.085.668.076</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.417.180.668.076</u>
Phải trả người bán	622.288.866.764	-	622.288.866.764
Chi phí phải trả	69.506.789.947	-	69.506.789.947
Dự phòng phải trả	9.844.800.000	38.333.407.424	48.178.207.424
	<u>701.640.456.711</u>	<u>38.333.407.424</u>	<u>739.973.864.135</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>713.445.211.365</u>	<u>(36.238.407.424)</u>	<u>677.206.803.941</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	PTSC - Hà Nội	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyards	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty Liên doanh PTSC Asla Pacific	PTSC AP	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	PVC	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	PVD Offshore	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PV Drilling	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	PV Gas	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	PV Engineering	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTTC	Thành viên PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	63.681.436.748	154.867.421.619
PTSC M&C	160.204.563.307	909.221.893.788
PTSC - Marine	4.789.513.823	311.256.661
PTSC - Supply Base	62.500.000	-
PTSC - Ban xây dựng	200.247.766	-
PTSC Thanh Hóa	2.111.893.769	-
PTSC AP	3.180.829.740	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	81.226.987.829	2.699.657.378
PV Gas	-	487.571.569
BIENDONGPOC	21.247.398.390	23.439.309.150
NCSP	1.170.866.210	-
PV Drilling	2.377.740.400	-
Mua hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	55.350.000	18.870.455
PTSC - Hà Nội	48.270.400	97.480.827
PTSC Hotel	3.909.013.683	3.220.601.261
PTSC PPS	95.447.000	14.842.282.892
PTSC	-	3.338.320.217
PTSC - Marine	45.388.341.267	39.375.659.930
PTSC - Supply Base	14.418.725.517	22.049.506.477
PTSC M&C	736.075.000	5.003.635.159
PTSC G&S	-	7.268.170.000
PTSC Thanh Hóa	100.770.000	-
PV Shipyard	242.442.283	-
PVSB	-	1.867.331.891
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	774.583.052	1.643.186.099
PVEP	4.200.000	97.188.000
PVMR Corp	213.358.920	532.814.722
PVD Training	2.420.024.218	7.620.310.052
PV Drilling	-	3.003.922.445
Petrosetco	5.868.758.654	6.885.889.051
PV Engineering	-	311.786.607
PVD Offshore	2.530.667.300	-
PVMTC	680.067.217	3.306.901.849
PV Trans	-	1.571.823
PSI	-	5.500.000
PVC-MS	230.860.950	1.114.654.000
PVC	21.375.000	-
PVI Phía Nam	3.445.709.865	5.040.343.997
PVI Vũng Tàu	6.438.365.991	-
PV Coating	-	47.779.252.109
Cổ tức đã trả		
PTSC	84.951.750.000	50.971.050.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.470.719.000	3.845.971.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	226.922.569.650	308.052.983.633
PTSC - Marine	138.408.851	236.272.317
PTSC - Supply Base	68.750.000	-
PTSC M&C	21.964.789.381	357.601.617.571
PTSC - Ban xây dựng	220.272.543	-
PTSC Thanh Hóa	1.495.029.112	-
PTSC AP	3.496.597.621	-
Các thành viên thuộc PVN		
BIENDONGPOC	960.579.329	1.671.449.543
NCSP	21.150.800	-
PVEP	89.750.428.053	520.617.240
PVI Phía Nam	-	357.395.643
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	60.515.000	2.617.500
PTSC - Hà Nội	86.524.654	74.765.303
PTSC Hotel	2.023.237.841	2.093.471.015
PTSC M&C	15.510.000	3.207.641.223
PTSC - Supply Base	8.931.008.784	15.387.464.916
PTSC - Marine	30.312.372.311	27.786.371.486
PTSC PPS	-	8.896.966.940
PTSC Thanh Hóa	110.847.000	-
PV Shipyard	266.686.511	-
Các thành viên thuộc PVN		
PV Drilling	-	3.233.533.976
Petrosetco	100.000	6.885.889.051
PVEP	2.310.000	164.656.800
PVD Training	52.800.000	6.950.395.871
PVMTC	74.287.500	2.576.301.542
PVC-MS	252.037.445	1.226.119.400
PVMR Corp	112.592.832	-
PVI Vũng Tàu	470.275.759	-
PVD Offshore	255.406.800	-
PV Engineering	-	342.965.268
Trả trước cho người bán		
PTSC M&C	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
PTSC	54.389.035.896	23.095.103.246
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	8.574.209.030	14.301.809.730

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 5.687.001.667 đồng (năm 2016: 2.883.691.944 đồng) là số lãi tiền gửi trong năm còn phải thu.

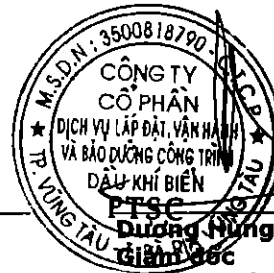
Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.471.401.888 đồng (năm 2016: 1.164.172.000 đồng) là số cổ tức còn phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

